

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh”

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19/06/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14/06/2019; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16/6/2022;

Căn cứ Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN ngày 30/11/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 16/2025/QĐ-UBND ngày 01/3/2025 ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Khoa học và Công nghệ; số 2525/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Dự án “Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn” cho sản phẩm thịt dê của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh”;

Căn cứ Văn bản số 3183/UBND-VX₂ ngày 20/5/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phương án bàn giao sở hữu, quản lý các nhãn hiệu cộng đồng và phương án xử lý đối với các dự án sở hữu trí tuệ đang triển khai do sắp xếp đơn vị hành chính ở địa phương;

Theo đề nghị của Phòng Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tại Phiếu trình ngày 04/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng Phòng Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (B/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, CN&DMST.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Phong An

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh”
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-SKHCN ngày .../11/2025 của
Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” nhằm góp phần duy trì, nâng cao danh tiếng, chất lượng và giá trị sản phẩm thịt dê mang nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh”.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh”.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Nhãn hiệu chứng nhận “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” (sau đây gọi là “NHCN”)* là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng cho sản phẩm thịt dê và dịch vụ mua bán thịt dê, dịch nhà hàng, quán ăn có cung cấp sản phẩm thịt dê đáp ứng các điều kiện sử dụng NHCN.

2. *Sử dụng NHCN* là việc gắn NHCN và các dấu hiệu khác có chứa NHCN lên sản phẩm, bao bì sản phẩm, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh các sản phẩm đáp ứng các điều kiện sử dụng NHCN.

3. *Tổ chức quản lý NHCN* (sau đây gọi là “Tổ chức quản lý”) là Chủ sở hữu hoặc tổ chức được Chủ sở hữu ủy quyền thực hiện quản lý việc sử dụng NHCN.

4. *Giấy chứng nhận quyền sử dụng NHCN* (sau đây gọi là “Giấy chứng nhận”) là văn bản do chủ sở hữu NHCN cấp cho các chủ thể đáp ứng điều kiện sử dụng NHCN.

5. *Người sử dụng NHCN* (sau đây gọi là “Người sử dụng”) là các tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện sử dụng NHCN và đã được chủ sở hữu NHCN cấp Giấy chứng nhận.

6. *Tổ chức chứng nhận độc lập* là các tổ chức có đăng ký hoạt động kinh doanh theo quy định pháp luật về dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp; có đội ngũ chuyên gia và hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo cung cấp dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp; và được chủ sở hữu NHCN công nhận về việc cung cấp dịch vụ chứng nhận, đánh giá sự phù hợp với hệ thống quản lý, kiểm soát sử dụng NHCN.

7. *Kiểm tra, đánh giá điều kiện sử dụng NHCN* là hoạt động của chủ sở hữu NHCN hoặc Tổ chức chứng nhận độc lập tiến hành nhằm đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện để được sử dụng NHCN của các tổ chức, cá nhân có đơn đăng ký sử dụng NHCN.

8. *Kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ trong sử dụng NHCN* là hoạt động của chủ sở hữu NHCN hoặc Tổ chức chứng nhận độc lập hoặc của cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành nhằm đảm bảo Người sử dụng tuân thủ quy định về việc sử dụng NHCN.

9. *Kiểm soát, đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ mang NHCN* là hoạt động của chủ sở hữu NHCN hoặc các cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các điều kiện bảo hộ NHCN.

Điều 4. Thông tin chung về NHCN

1. Mẫu NHCN được thể hiện tại Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này.
2. Chủ sở hữu NHCN đồng thời là tổ chức quản lý NHCN là Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh, có địa chỉ tại: Số 142, đường Trần Phú, Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Sản phẩm, dịch vụ mang NHCN thể hiện tại Phụ lục 2 và đáp ứng các tiêu chí chứng nhận thể hiện tại Phụ lục 3 Quy chế này.

Chương II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “DÊ HƯƠNG SƠN - HÀ TĨNH”

Điều 5. Quy định chung về quản lý NHCN

1. Tổ chức quản lý chủ trì thực hiện hoạt động cấp, cấp đổi và cấp lại Giấy chứng nhận.

Tổ chức quản lý có thể giao, thuê, ủy quyền, chỉ định hoặc công nhận các Tổ chức chứng nhận độc lập được tiến hành hoạt động kiểm tra, đánh giá điều kiện sử dụng NHCN để cấp Giấy chứng nhận; hoặc tiến hành hoạt động kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ trong sử dụng NHCN của Người sử dụng với điều kiện Tổ chức chứng nhận độc lập đó phải có chức năng kiểm tra, giám sát, chứng nhận đặc tính (chất lượng, nguồn gốc,...) của hàng hóa mang NHCN, phù hợp với chức năng mà pháp luật quy định, hoặc được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, điều lệ, quyết định thành lập, quyết định giao nhiệm vụ,... của tổ chức đó; và Tổ chức chứng nhận độc lập không được sản xuất và kinh doanh sản phẩm mang NHCN.

2. Tổ chức quản lý tiến hành thẩm định, đánh giá hoặc phối hợp với tổ chức chứng nhận độc lập tiến hành thẩm định, đánh giá điều kiện sử dụng NHCN.

3. Tổ chức quản lý có quyền:

- a) Kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ trong việc sử dụng NHCN của Người sử dụng;
- b) Xử lý hành vi vi phạm Quy chế này;
- c) Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng NHCN;
- d) Các quyền khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quy định chung về sử dụng NHCN

1. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng NHCN phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cho Tổ chức quản lý.

Các chủ thể sau đây thì có quyền nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận:

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi dê; sơ chế, mua bán thịt dê; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, quán ăn có cung cấp sản phẩm thịt dê có nguồn gốc trong phạm vi khu vực địa lý được thể hiện tại Phụ lục 3 của Quy chế này.

b) Các tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có thể đại diện cho các thành viên để nộp đơn đăng ký sử dụng NHCN trong trường hợp tổ chức tập thể đó có quy định hệ thống kiểm soát nội bộ việc sử dụng NHCN.

2. Chỉ các sản phẩm, dịch vụ quy định tại Phụ lục 2, đáp ứng các tiêu chí chứng nhận quy định tại Phụ lục 3 của Quy chế này mới được sử dụng NHCN.

3. Việc sử dụng NHCN phải tuân theo hướng dẫn thống nhất của chủ sở hữu NHCN.

4. Các tổ chức, cá nhân không được sử dụng NHCN như là nhãn hiệu riêng.

Điều 7. Giấy chứng nhận quyền sử dụng NHCN

1. Điều kiện được cấp Giấy chứng nhận

Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được xem xét cấp Giấy chứng nhận:

a) Có hoạt động chăn nuôi dê; sơ chế, mua bán thịt dê; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, quán ăn có cung cấp sản phẩm thịt dê đáp ứng các tiêu chí chứng nhận theo quy định tại Phụ lục 3 của Quy chế này.

b) Có hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

c) Cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định được Tổ chức quản lý ban hành nhằm quản lý việc sử dụng NHCN.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Tổ chức quản lý phải tiến hành kiểm tra, đánh giá điều kiện sử dụng NHCN và thông báo kết quả xử lý hồ sơ cho người nộp hồ sơ biết.

3. Sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận

a) Trường hợp có thay đổi thông tin hoặc phát hiện có thông tin chưa chính xác thì tổ chức, cá nhân có thể đề nghị Tổ chức quản lý sửa đổi Giấy chứng nhận;

b) Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng thì tổ chức, cá nhân có thể đề nghị Tổ chức quản lý cấp lại Giấy chứng nhận.

c) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chứng minh, giải trình căn cứ sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận.

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, Tổ chức quản lý phải tiến hành kiểm tra các căn cứ sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và thông báo kết quả xử lý hồ sơ cho người nộp hồ sơ biết.

4. Gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận

a) Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

b) Trước khi hết hiệu lực, Người sử dụng có thể nộp hồ sơ đề nghị gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận.

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận, Tổ chức quản lý phải tiến hành kiểm tra các căn cứ gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận và thông báo kết quả xử lý hồ sơ cho người nộp hồ sơ biết.

Trình tự cấp, sửa đổi, cấp lại, gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận được thực hiện theo hướng dẫn của Tổ chức quản lý.

Việc thông báo tại Khoản 2, 3, 4 Điều này có thể tiến hành bằng văn bản (giấy), email hoặc điện thoại.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Người sử dụng

1. Người sử dụng có các quyền sau:
 - a) Được sử dụng và thụ hưởng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng NHCN;
 - b) Bình đẳng với nhau về quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc sử dụng NHCN;
 - c) Yêu cầu các tổ chức, cá nhân chấm dứt các hành vi xâm phạm quyền đối với NHCN theo quy định pháp luật;
 - d) Yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp đối với NHCN theo quy định pháp luật;
 - e) Được tham gia các chương trình quảng bá, phát triển NHCN (nếu có);
2. Người sử dụng có các nghĩa vụ sau:
 - a) Tuân thủ Quy chế sử dụng NHCN và các quy định pháp luật có liên quan đến quản lý và sử dụng NHCN;
 - b) Xây dựng và thực hiện hệ thống tự kiểm soát việc sử dụng NHCN và kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHCN;
 - c) Thông báo đến Tổ chức quản lý khi không còn nhu cầu sử dụng NHCN;
 - d) Đóng góp kinh phí sử dụng NHCN theo quy định.

Điều 9. Thu hồi Giấy chứng nhận

1. Giấy chứng nhận sẽ bị thu hồi trong các trường hợp sau:
 - a) Người sử dụng không còn tồn tại.
 - b) Người sử dụng thông báo bằng văn bản đến chủ sở hữu NHCN về việc không tiếp tục sử dụng NHCN.
 - c) Người sử dụng vi phạm các nghĩa vụ tại khoản 2 Điều 8 Quy chế này, đã bị Tổ chức quản lý yêu cầu tuân thủ nhưng không thực hiện.
2. Trình tự, thủ tục thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận được thực hiện theo hướng dẫn của Tổ chức quản lý.

Chương III

KIỂM SOÁT VIỆC SỬ DỤNG

NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “ĐÊ HƯƠNG SƠN - HÀ TĨNH”

Điều 10. Các nguyên tắc trong hoạt động đánh giá, kiểm soát

1. Nguyên tắc đồng thuận: Hoạt động đánh giá, kiểm soát việc sử dụng NHCN được thực hiện trên nguyên tắc đồng thuận giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng NHCN và tổ chức kiểm soát nhãn hiệu, kể cả tự kiểm soát, nhằm tuân thủ yêu cầu và phạm vi bảo hộ nhãn hiệu, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của tổ chức, cá nhân.
2. Nguyên tắc công khai minh bạch: Hoạt động kiểm soát NHCN phải được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy trình. Người được kiểm soát phải biết kết quả và có ý kiến với kết quả kiểm soát.

3. Nguyên tắc khả thi: Hoạt động kiểm soát phải phù hợp với điều kiện thực tế kinh doanh của tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn hiệu. Không kiểm soát những nội dung mà chủ sở hữu NHCN không yêu cầu kiểm soát.

4. Nguyên tắc khách quan: Hoạt động kiểm soát do tổ chức, cá nhân kiểm soát hay tự kiểm soát phải đảm bảo độc lập, khách quan.

Điều 11. Hệ thống kiểm soát việc sử dụng NHCN

1. Hệ thống tự kiểm soát của Người sử dụng, bao gồm:

a) Hệ thống tự kiểm soát của tổ chức, cá nhân đã được cấp quyền là hoạt động tự kiểm soát việc sử dụng NHCN của các tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng NHCN nhằm đảm bảo điều kiện bảo hộ NHCN.

b) Hệ thống kiểm soát nội bộ của các tổ chức tập thể được cấp quyền sử dụng NHCN là hoạt động kiểm soát của các tổ chức tập thể (hội, hiệp hội, hợp tác xã, tổ hợp tác....) để đánh giá việc tuân thủ của Hội viên đối với các quy định về quản lý, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận nhằm đảm bảo điều kiện bảo hộ NHCN.

2. Hệ thống kiểm soát từ bên ngoài, bao gồm:

a) Các hoạt động kiểm soát định kỳ hoặc đột xuất của Tổ chức quản lý nhằm kiểm tra, kiểm soát sự tuân thủ trong sử dụng NHCN và kiểm soát, đánh giá chất lượng sản phẩm mang NHCN của Người sử dụng.

b) Các hoạt động kiểm soát của các cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định pháp luật.

c) Hoạt động đánh giá của các tổ chức chứng nhận độc lập là hoạt động mang tính dịch vụ được cung cấp bởi các tổ chức chứng nhận độc lập đã đăng ký với Tổ chức quản lý nhằm đánh giá sự tuân thủ trong sử dụng NHCN và chất lượng sản phẩm mang NHCN của Người sử dụng.

Điều 12. Nội dung kiểm soát, đánh giá

Các nội dung kiểm soát, đánh giá gồm:

- Nguồn gốc sản phẩm mang NHCN;
- Hoạt động mua bán sản phẩm mang NHCN;
- Chất lượng sản phẩm mang NHCN;
- Sử dụng các dấu hiệu có chứa NHCN.

Điều 13. Yêu cầu đối với hoạt động tự kiểm soát của Người sử dụng

1. Các tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng NHCN phải xây dựng hệ thống tự kiểm soát việc sử dụng NHCN và kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHCN với các nội dung kiểm soát tối thiểu theo quy định hoặc sử dụng dịch vụ kiểm soát, đánh giá định kỳ của các tổ chức chứng nhận độc lập.

2. Các tổ chức tập thể được cấp quyền sử dụng NHCN phải thực hiện hoạt động kiểm soát nội bộ và có báo cáo định kỳ hàng năm cho Tổ chức quản lý NHCN với các nội dung tối thiểu gồm:

- a) Số lượng hội viên của hội và số lượng hội viên được quyền sử dụng NHCN;
- b) Tình hình sử dụng NHCN;
- c) Tình hình tuân thủ của hội viên đối với các quy định về quản lý và sử dụng NHCN.

Điều 14. Hoạt động kiểm soát của Tổ chức quản lý

1. Tổ chức quản lý thực hiện kiểm tra định kỳ hàng năm đối với Người sử dụng trừ các chủ thể đã đăng ký dịch vụ đánh giá, chứng nhận định kỳ của các tổ chức chứng nhận độc lập.

2. Việc kiểm tra định kỳ hàng năm phải được thông báo cho Người sử dụng trước ngày thực hiện kiểm tra ít nhất là 10 (mười) ngày làm việc.

3. Khi phát hiện hoặc được thông báo về các dấu hiệu nghi ngờ vi phạm quy chế sử dụng NHCN của Người sử dụng, Tổ chức quản lý thực hiện hoạt động kiểm soát đột xuất để xác minh vi phạm (nếu có).

4. Khi thực hiện kiểm soát, Tổ chức quản lý phải lập biên bản theo quy định.

Điều 15. Các hành vi vi phạm Quy chế và biện pháp xử lý

1. Người sử dụng hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân nào phát hiện hành vi vi phạm Quy chế đều có quyền thông báo đến Tổ chức quản lý và cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu xử lý theo quy định.

2. Trong trường hợp Tổ chức quản lý xác định có hành vi vi phạm sau khi thực hiện thủ tục kiểm tra, kiểm soát theo quy định, tùy đối tượng (cá nhân tham gia quản lý sử dụng NHCN; Người sử dụng; hoặc Tổ chức chứng nhận độc lập ...), hành vi và mức độ vi phạm, chủ thể thực hiện hành vi vi phạm Quy chế sẽ bị áp dụng biện pháp xử lý tương ứng.

3. Các hành vi vi phạm Quy chế và biện pháp xử lý tương ứng được xác định, thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Tổ chức quản lý.

Điều 16. Cơ chế giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có tranh chấp phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng NHCN, Người sử dụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khiếu nại, tố cáo lên Tổ chức quản lý và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

2. Các khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc quản lý, sử dụng NHCN phải được xem xét, giải quyết trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế này.

Điều 17. Tổ chức thực hiện và sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định của Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị tổ chức, cá nhân sử dụng NHCN phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Tĩnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 1**MẪU NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “DÊ HƯƠNG SƠN – HÀ TĨNH”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-SKHCN ngày/...../2025 của
Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh)*



PHỤ LỤC 2
DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MANG
NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “ĐÊ HƯƠNG SƠN - HÀ TĨNH”

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-SKHCN ngày/...../2025 của
Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh)*

- Nhóm 29: Thịt dê tươi (chưa qua chế biến), thịt dê thui.
- Nhóm 35: Mua bán thịt dê tươi (chưa qua chế biến), thịt dê thui.
- Nhóm 43: Nhà hàng, quán ăn có cung cấp sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến), thịt dê thui.

PHỤ LỤC 3
TIÊU CHÍ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
MANG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “DÊ HƯƠNG SƠN - HÀ TĨNH”
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-SKHCN ngày .../.../2025 của
Sở Khoa học và Công nghệ)

1. Đối với sản phẩm “thịt dê tươi (chưa qua chế biến)” và sản phẩm “thịt dê thui” (nhóm 29)

Sản phẩm thịt dê mang NHCN “Dê Hương Sơn” gồm các loại sau:

- Thịt dê tươi (chưa qua chế biến);
- Thịt dê thui.

1.1. Tiêu chí chứng nhận về nguồn gốc

Sản phẩm thịt dê mang NHCN có nguồn gốc từ những con dê đáp ứng các điều kiện sau:

- Thuộc giống dê Boer hoặc Bách Thảo;
- Độ tuổi từ 3 - 9 tháng đối với con dê được nuôi lấy thịt để thương mại dưới dạng thịt dê tươi (không kể thời gian nằm trong bụng mẹ) hoặc ≥ 10 tháng đối với con dê được nuôi lấy thịt để chế biến và thương mại dưới dạng thịt dê thui (không kể thời gian nằm trong bụng mẹ);
- Được nuôi và sinh sống liên tục (theo độ tuổi quy định tương ứng với dạng sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến) hoặc thịt dê thui) trên phạm vi địa bàn được thể hiện tại Bản đồ khu vực địa lý vùng sản xuất sản phẩm mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh”, và xuất phát từ vùng hoặc cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc được chứng nhận VietGAHP.



*Bản đồ khu vực địa lý vùng sản xuất sản phẩm mang
NHCN “Dê Hương Sơn – Hà Tĩnh”*

Theo đó sản phẩm thịt dê mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” phải được sản xuất trong phạm vi huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (cũ). Theo Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025, các đơn vị hành chính tương ứng với vùng sản xuất sản phẩm mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” được điều chỉnh bao gồm các xã như sau: Hương Sơn, Sơn Tây, Tứ Mỹ, Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Hồng, Kim Hoa, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2.

1.2. Tiêu chí chứng nhận về chất lượng

1.1.1. Các tiêu chí cảm quan

a) Đối với sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến)

Sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến) mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” ngoài đáp ứng các yêu cầu cảm quan theo TCVN 7046:2019 về Thịt tươi, phải đáp ứng các tiêu chí cảm quan như sau:

- Trạng thái (thịt sống): bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất, mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, sau khi ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt; thịt mềm, vân thịt khá đều đến đều, có độ bóng, độ sáng, có mỡ giắt xen giữa các sợi cơ hoặc chỉ có ở dạng vết (rất ít);
- Màu sắc (thịt sống): màu sắc đặc trưng của sản phẩm, dao động từ màu đỏ tươi đến đỏ sẫm;
- Mùi (thịt sống): có mùi đặc trưng, không có mùi lạ, thoang thoảng mùi thảo mộc hoặc không có mùi tanh hoặc có mùi tanh nhẹ;
- Mùi (thịt luộc): có mùi thơm, đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ;
- Vị (thịt luộc): có vị ngọt, đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ không có đến có vị béo nhẹ.

Khi có sự thay đổi phiên bản TCVN thì phải đáp ứng theo phiên bản mới nhất.

b) Đối với sản phẩm thịt dê thui

Sản phẩm thịt dê thui mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” ngoài đáp ứng các yêu cầu cảm quan theo TCVN 7049:2020 về Thịt chế biến đã qua xử lý nhiệt, phải đáp ứng các tiêu chí cảm quan như sau:

- Trạng thái: đặc trưng cho sản phẩm, phần da khô ráo, phần thịt chín vừa, không bị khô; thịt khá mềm đến mềm, vân thịt khá đều đến đều, có độ bóng, có độ sáng, có mỡ giắt xen giữa các sợi cơ hoặc chỉ có ở dạng vết (rất ít);
- Màu sắc: đặc trưng cho sản phẩm, thịt có màu đỏ hồng đến nâu nhạt và nâu đất;
- Mùi: đặc trưng cho sản phẩm, không có mùi lạ, không có đến có thoang thoảng mùi thảo mộc;
- Vị: đặc trưng cho sản phẩm, không có vị lạ, không có hoặc có vị béo;
- Tạp chất lạ nhìn thấy bằng mắt thường: không được có.

Khi có sự thay đổi phiên bản TCVN thì phải đáp ứng theo phiên bản mới nhất.

1.1.2. Các tiêu chí về thành phần lý hóa

a) Đối với sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến)

Sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến) mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” phải đáp ứng các tiêu chí hóa học theo TCVN 7046:2019 về Thịt tươi như sau:

- Phản ứng định tính hydro sulfua (H_2S): Âm tính;
- Hàm lượng amoniac: ≤ 35 mg/100g.

Khi có sự thay đổi phiên bản TCVN thì phải đáp ứng theo phiên bản mới nhất.

Ngoài ra, sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến) thuộc giống Boer mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” phải đáp ứng thêm các tiêu chí lý hóa như sau:

- Ẩm độ: 71,3 - 73,90 %;
- Độ pH: 5,84 - 6,07;
- Năng lượng: 105 - 136 kcal/100g;
- Hàm lượng protein: $\geq 19,2$ %;
- Hàm lượng lipit: $\leq 6,56$ %;
- Hàm lượng khoáng tổng số: ≥ 142 mg/kg.

Ngoài ra, sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến) thuộc giống Bách Thảo mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” phải đáp ứng thêm các tiêu chí lý hóa như sau:

- Ẩm độ: 70,3 - 72,4%;
- Độ pH: 5,97 - 6,11;
- Năng lượng: 131 kcal/100g;
- Hàm lượng protein: 19,7 %;
- Hàm lượng lipit: 5,75 %;
- Hàm lượng khoáng tổng số: ≥ 140 mg/kg.

b) Đối với sản phẩm thịt dê thui

Sản phẩm thịt dê thui mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” phải đáp ứng các tiêu chí hóa học theo TCVN 7049:2020 về Thịt chế biến đã qua xử lý nhiệt như sau:

- Hàm lượng amoniac: ≤ 40 mg/100g;
- Trị số peroxide: ≤ 120 meq/kg.

Khi có sự thay đổi phiên bản TCVN thì phải đáp ứng theo phiên bản mới nhất.

Ngoài ra, sản phẩm thịt dê thui mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” sử dụng thịt dê tươi thuộc giống Boer phải đáp ứng thêm các tiêu chí lý hóa như sau:

- Âm độ: 65,3 - 67,7%;
- Độ pH: 5,75 - 5,90;
- Năng lượng: 190 - 193 kcal/100g;
- Hàm lượng protein: $\geq 23,65$ %;
- Hàm lượng lipit: $\leq 9,76$ %;
- Hàm lượng khoáng tổng số: $\geq 156,3$ mg/kg.

Ngoài ra, sản phẩm thịt thui mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” sử dụng thịt dê tươi thuộc giống Bách Thảo phải đáp ứng thêm các tiêu chí lý hóa như sau:

- Âm độ: 65,3 - 68,1%;
- Độ pH: 5,80 - 5,86;
- Năng lượng: 182 - 185 kcal/100g;
- Hàm lượng protein: $\geq 26,9$ %;
- Hàm lượng lipit: $\leq 8,14$ %;
- Hàm lượng khoáng tổng số: ≥ 172 mg/kg.

1.1.3. Các tiêu chí về an toàn thực phẩm (“ATTP”)

a) Đối với sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến)

Sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến) mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” phải đáp ứng các Chỉ tiêu về an toàn thực phẩm được quy định trong TCVN 7046:2019 về Thịt tươi bao gồm Hàm lượng kim loại nặng, Dư lượng thuốc thú y, Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, Chỉ tiêu vi sinh vật, Chỉ tiêu ký sinh trùng. Khi có sự thay đổi phiên bản TCVN thì phải đáp ứng theo phiên bản mới nhất.

b) Đối với sản phẩm thịt dê thui

Sản phẩm thịt dê thui mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” phải đáp ứng các Chỉ tiêu về an toàn thực phẩm được quy định trong TCVN 7049:2020 về Thịt chế biến đã qua xử lý nhiệt bao gồm Giới hạn tối đa hydrocacbon thơm đa vòng đối với thịt xông khói, Chỉ tiêu vi sinh vật và Phụ gia thực phẩm. Khi có sự thay đổi phiên bản TCVN thì phải đáp ứng theo phiên bản mới nhất.

Ngoài ra, sản phẩm thịt dê thui mang NHCN “Dê Hương Sơn - Hà Tĩnh” phải có hàm lượng Chì (Pb) và Cadimi (Cd) dưới ngưỡng phát hiện, cụ thể Hàm lượng Chì $< 0,05$ mg/kg và hàm lượng Cadimi $< 0,015$ mg/kg.

2. Đối với dịch vụ “Mua bán thịt dê tươi (chưa qua chế biến), thịt dê thui” (nhóm 35), và dịch vụ “Nhà hàng, quán ăn có cung cấp sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến), thịt dê thui” (Nhóm 43)

2.1. Tiêu chí về đăng ký kinh doanh

Cơ sở kinh doanh có đăng ký kinh doanh và được phép hoạt động cho ngành nghề có liên quan theo quy định pháp luật.

2.2. Tiêu chí về an toàn thực phẩm

Cơ sở kinh doanh phải có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

2.3. Tiêu chí về đối tượng kinh doanh

Có hoạt động kinh doanh 01 trong các sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến) và thịt dê thui đã được cấp quyền sử dụng NHCN.

PHỤ LỤC 4

PHƯƠNG PHÁP CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MANG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “ĐÊ HƯƠNG SƠN – HÀ TĨNH”

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-SKHCN ngày/..../2025 của
Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh)*

1. Đối với sản phẩm “thịt dê tươi (chưa qua chế biến)” và sản phẩm “thịt dê thui” (nhóm 29)

1.1. Phương pháp xác định tiêu chí chứng nhận về nguồn gốc

- Về giống: căn cứ vào lý lịch, sổ sách ghi chép cập nhật thông tin về giống;
- Về tuổi: căn cứ vào lý lịch, sổ sách ghi chép cập nhật thông tin về tuổi;
- Về thời gian và địa điểm nuôi: căn cứ vào Bản đồ khu vực địa lý vùng sản xuất sản phẩm mang NHCN như đã xác định ở mục 1.1, Phụ lục 3 của Quy chế này và căn cứ vào hồ sơ con giống, đối chiếu kiểm tra thực tế để xác minh.

1.2. Phương pháp xác định tiêu chí chứng nhận về chất lượng

a) Phương pháp xác định các tiêu chí cảm quan

Sử dụng các giác quan để quan sát, đánh giá, xác định các tiêu chí cảm quan của sản phẩm thịt dê như mang NHCN như sau:

- Đối với sản phẩm thịt dê tươi mang NHCN: trạng thái (thịt sống), màu sắc (thịt sống), mùi (thịt sống), mùi (thịt luộc), vị (thịt luộc).
- Đối với sản phẩm thịt dê thui mang NHCN: trạng thái, màu sắc, mùi, vị và tạp chất.

b) Phương pháp xác định các tiêu chí về thành phần lý hóa

Mẫu được gửi đến các phòng thí nghiệm để tiến hành phân tích các chỉ tiêu về thành phần lý hóa, ưu tiên áp dụng các phương pháp phân tích như sau:

Chỉ tiêu	Phương pháp
Âm độ	TCVN 8135:2009
Độ pH	TCVN 4835:2002
Năng lượng	Food and Nutrition P77 2003
Hàm lượng protein	TCVN 10034:2013
Hàm lượng lipid	TCVN 8136:2009
Hàm lượng khoáng tổng số	VLAB-CH-TP-102

c) Phương pháp xác định các tiêu chí về ATTP

Mẫu được gửi đến các phòng thí nghiệm để tiến hành phân tích các chỉ tiêu về ATTP. Đối với chỉ tiêu Kim loại nặng và Vi sinh, ưu tiên áp dụng phương pháp phân tích như sau:

- Chỉ tiêu kim loại nặng

Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp
Hàm lượng chì (Pb)	AOAC 2015.01
Hàm lượng cadimi (Cd)	AOAC 2015.01

- Chỉ tiêu vi sinh

Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp
<i>E. coli</i>	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
<i>Coliforms</i>	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

2. Đối với dịch vụ “Mua bán thịt dê tươi (chưa qua chế biến), thịt dê thui” (nhóm 35), và dịch vụ “Nhà hàng, quán ăn có cung cấp sản phẩm thịt dê tươi (chưa qua chế biến), thịt dê thui” (Nhóm 43)

2.1. Phương pháp xác định tiêu chí về đăng ký kinh doanh

Kiểm tra giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu khác chứng minh cơ sở được thành lập và hoạt động hợp pháp kết hợp với kiểm tra thực tế tại địa điểm kinh doanh.

2.2. Phương pháp xác định tiêu chí về an toàn thực phẩm

Kiểm tra hiệu lực Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm kết hợp với kiểm tra thực tế tại địa điểm kinh doanh.

2.3. Phương pháp xác định tiêu chí về đối tượng kinh doanh

Kiểm tra thông tin khai báo của người nộp đơn đăng ký sử dụng NHCN kết hợp với kiểm tra thực tế tại địa điểm kinh doanh.

Kiểm tra hợp đồng hoặc tài liệu khác xác nhận thỏa thuận thu mua, mua bán sản phẩm thịt dê giữa người nộp đơn với các cơ sở cung cấp sản phẩm thịt dê.

Trong trường hợp nghi ngờ sản phẩm là đối tượng được kinh doanh tại cơ sở của người nộp đơn không đáp ứng các tiêu chí về nguồn gốc và chất lượng của sản phẩm mang NHCN, chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận tiến hành áp dụng các phương

pháp kiểm tra nguồn gốc sản phẩm như quy định tại mục 1.1, và lấy mẫu sản phẩm để kiểm tra các tiêu chí về chất lượng như quy định tại mục 1.2 Phụ lục này./.